

**CÔNG TY CP KIẾN TRÚC HT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP KIẾN TRÚC HT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HT VIET NAM ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HT ARCHITECTURE .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109682287

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 LK8, KĐT Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973544212

Fax:

Email: [ht.arch.jsc@gmail.com](mailto:ht.arch.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                | Mã ngành |
|-----|--------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang | 2410     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 2.  | <p>Sản xuất kim loại quý và kim loại màu</p> <p>Chi tiết: - Sản xuất nhôm từ alumin;</p> <p>- Sản xuất nhôm từ tinh chế điện phân chất thải nhôm và kim loại vụn;</p> <p>- Sản xuất hợp kim nhôm;</p> <p>- Sơ chế nhôm;</p> <p>- Sản xuất chì, kẽm, thiếc từ quặng;</p> <p>- Sản xuất chì, kẽm, thiếc từ tinh chế điện phân chất thải chì, kẽm, thiếc và kim loại vụn;</p> <p>- Sản xuất hợp kim chì, kẽm và thiếc;</p> <p>- Sơ chế chì, kẽm và thiếc;</p> <p>- Sản xuất đồng từ quặng;</p> <p>- Sản xuất đồng từ tinh chế điện phân chất thải đồng và kim loại vụn;</p> <p>- Sản xuất hợp kim đồng;</p> <p>- Sản xuất dây cầu chì;</p> <p>- Sơ chế đồng;</p> <p>- Sản xuất crôm, mangan, niken... từ tinh chế điện phân và nhôm của chất thải crôm, mangan, niken... và kim loại vụn;</p> <p>- Sản xuất hợp kim crôm, mangan, niken...</p> <p>- Sơ chế crôm, mangan, niken...</p> <p>- Sản xuất các chất từ niken...</p> <p>- Sản xuất kim loại uranium từ uranit và quặng khác;</p> <p>- Luyện và tinh chế uranium;</p> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <p>- Sản xuất dây của những kim loại trên bằng cách kéo;</p> <p>- Sản xuất ôxit nhôm (Alumina);</p> <p>- Sản xuất kim loại bọc nhôm;</p> <p>- Sản xuất lá dẹt nhôm (thiếc) được làm từ lá nhôm (thiếc) là vật liệu chính;</p> | 2420 |
| 3.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2431 |
| 4.  | <p>Đúc kim loại màu</p> <p>Chi tiết: - Khuôn sản phẩm sơ chế từ nhôm, magiê, titan, kẽm...</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2432 |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511 |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2512 |
| 7.  | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1610 |
| 8.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1621 |
| 9.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622 |
| 10. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1623 |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ<br>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại<br>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 13. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4511 |
| 14. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 15. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4513 |
| 16. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,<br>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất;<br>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:<br>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,<br>+ Bảo dưỡng thông thường,<br>+ Sửa chữa thân xe,<br>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,<br>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,<br>+ Xử lý chống gỉ,<br>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất. | 4520 |
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4530 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ Tư vấn pháp luật về bất động sản)<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2599 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: + Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát địa hình;<br>Khảo sát địa chất công trình<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Giám sát thi công xây dựng<br>Kiểm định xây dựng<br>Định giá xây dựng<br>Thiết kế xây dựng công trình gồm:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình; | 7110(Chính) |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Không bao gồm hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120        |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621        |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630        |
| 29. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3511        |
| 30. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4541        |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752        |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                               | 4663        |
| 34. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 35. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 36. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm Đào mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 42. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 43. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 44. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 45. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 46. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 47. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 48. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 49. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 51. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 52. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5590 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 54. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4542 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)                                                                                                     | 4543 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 57. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Hoạt động trang trí nội thất (Trừ thiết kế nội thất)                                                                                  | 7410 |
| 58. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                               | 7420 |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Tư vấn về công nghệ khác;                                                        | 7490 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN NGỌC TÂN | Số 2007B-CC Tân Việt, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 320.000    | 3.200.000.000         | 40,000    | 0340910116<br>16                                                                            |         |
|     |               |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                 | Tổng số                   | 320.000    | 3.200.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | BÙI QUANG HƯỞNG | Thôn Đông Hồ, Xã Thụy Phong, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 24.000  | 240.000.000   | 3,000  | 034091002919 |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Tổng số                   | 24.000  | 240.000.000   | 3,000  |              |
| 3 | ĐÀO VĂN TRONG   | Thôn 10, Xã An Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 24.000  | 240.000.000   | 3,000  | 031091003061 |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Tổng số                   | 24.000  | 240.000.000   | 3,000  |              |
| 4 | BÙI QUANG DŨNG  | Số 20 LK8, KĐT Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 432.000 | 4.320.000.000 | 54,000 | C9639558     |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                     | Tổng số                   | 432.000 | 4.320.000.000 | 54,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI QUANG DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/09/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C9639558

Ngày cấp: 17/06/2021

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Số 20 LK8, KĐT Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 20 LK8, KĐT Tân Tây Đô, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội